

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG
THỦY LỢI 4 - CTCP
CÔNG VĂN ĐẾN
Số: 29 / TCT
Ngày 30 tháng 9 năm 2021

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG THỦY LỢI 4 - CTCP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2021 ĐẾN NGÀY 30/6/2021
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

NỘI DUNG	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 3
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	4
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	9 - 23

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG THỦY LỢI 4 - CTCP

Số 205A, Nguyễn Xí, Phường 26, Quận Bình Thạnh, Tp Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021.

KHÁI QUÁT CHUNG

Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP là Tổng Công ty cổ phần, được chuyển đổi cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước là Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 theo Quyết định số 977/QĐ-BNN-ĐMDN ngày 06/4/2007 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Đến ngày 31/12/2015, đã thực hiện xong việc thoái vốn Nhà nước nắm giữ tại Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP, vốn Nhà nước nắm giữ tại Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP là 0 đồng (không đồng), chiếm 0% vốn điều lệ.

Tổng Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300546537 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 03/12/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 31/3/2016.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại số 205A Nguyễn Xí, Phường 26, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021 được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm từ trang 5 đến trang 23.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm

Ông Lê Quang Thế	Chủ tịch
Ông Đinh Văn Vân	Phó Chủ tịch
Ông Trần Nho Thái	Thành viên
Ông Chu Quang Tuấn	Thành viên
Ông Đỗ Hữu Phước	Thành viên

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm

Bà Đỗ Thị Thu Hà	Trưởng ban
Ông Đào Anh Tuấn	Thành viên
Ông Lê Tiến Luận	Thành viên

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc và kế toán trưởng bao gồm

Ông Lê Vũ Hùng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Thạch	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đinh Văn Vân	Phó Tổng Giám đốc
	Kế toán trưởng
Ông Chu Quang Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Võ Duy Minh	Phó Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021 của Tổng Công ty được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG THỦY LỢI 4 - CTCP

Số 205A, Nguyễn Xí, Phường 26, Quận Bình Thạnh, Tp Hồ Chí Minh

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 30/6/2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021 của Tổng Công ty.

Tp Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 8 năm 2021

Thay mặt Hội đồng quản trị
Chủ tịch



Lê Quang Thế

Tp Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 8 năm 2021

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

Lê Vũ Hùng



Số: 613 /BCKT/TC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 26/8/2021, từ trang 5 đến trang 23, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/6/2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30/6/2021, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



BÙI QUANG HỢP
Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNĐKHNKT số 1796-2019-126-1

Thay mặt và đại diện cho
**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ
THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM**
Hà Nội, ngày 26 tháng 8 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			30/6/2021	01/01/2021
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		467.246.018.406	546.742.158.020
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		150.088.586.044	134.210.154.123
1. Tiền	111	V.1	150.088.586.044	134.210.154.123
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		3.000.000.000	4.500.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	3.000.000.000	4.500.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		197.507.825.365	292.314.054.487
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	117.947.956.354	200.554.118.361
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	59.298.775.503	62.620.003.394
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	23.483.368.647	32.362.207.871
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.6	(3.222.275.139)	(3.222.275.139)
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	97.067.937.454	97.372.271.568
1. Hàng tồn kho	141		97.067.937.454	97.372.271.568
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		19.581.669.543	18.345.677.842
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13	6.153.981.318	5.569.045.314
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		8.596.131.094	7.598.281.751
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.16	4.831.557.131	5.178.350.777
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		530.752.084.726	507.926.126.000
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		70.793.322.306	70.793.322.306
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.8	69.377.843.139	69.377.843.139
2. Phải thu dài hạn khác	216	V.5	1.415.479.167	1.415.479.167
II. Tài sản cố định	220		339.009.494.301	341.467.427.386
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	99.946.094.301	102.404.027.386
- Nguyên giá	222		274.581.608.702	282.588.346.159
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(174.635.514.401)	(180.184.318.773)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	239.063.400.000	239.063.400.000
- Nguyên giá	228		239.063.400.000	239.063.400.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.11	78.182.049.335	53.709.470.193
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		78.182.049.335	53.709.470.193
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.12	36.535.440.000	36.535.440.000
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		37.738.488.469	37.738.488.469
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(1.203.048.469)	(1.203.048.469)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		6.231.778.784	5.420.466.115
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	6.231.778.784	5.420.466.115
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		997.998.103.132	1.054.668.284.020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021
(Tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			30/6/2021	01/01/2021
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		677.012.348.514	733.646.485.477
I. Nợ ngắn hạn	310		376.777.993.944	467.289.433.944
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	131.956.344.695	162.017.582.572
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	105.914.121.362	95.833.801.485
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	756.239.921	1.224.475.401
4. Phải trả người lao động	314		4.970.205.468	6.583.809.051
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	32.359.671.897	38.707.298.367
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	36.956.300.635	42.728.863.011
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19	58.138.932.861	114.466.729.068
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		5.726.177.105	5.726.874.989
II. Nợ dài hạn	330		300.234.354.570	266.357.051.533
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.15	59.119.638.042	47.635.612.447
2. Phải trả dài hạn khác	337	V.18	131.063.400.000	131.063.400.000
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.19	95.451.662.300	73.058.384.858
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		972.730.000	972.730.000
5. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.20	13.626.924.228	13.626.924.228
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		320.985.754.618	321.021.798.543
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.21	320.985.754.618	321.021.798.543
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		160.083.380.000	160.083.380.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		160.083.380.000	160.083.380.000
2. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(13.500.000.000)	(13.500.000.000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		46.349.259.060	45.388.634.828
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		11.340.141.872	11.087.346.022
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		34.933.853.143	35.880.141.623
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		34.186.409.425	31.256.407.394
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		747.443.718	4.623.734.229
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		81.779.120.543	82.082.296.070
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		997.998.103.132	1.054.668.284.020

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Tp Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 8 năm 2021

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thanh Huyền

Nguyễn Thị Thanh Huyền

Kế toán trưởng

Đinh Văn Vân

Đinh Văn Vân

Tổng Giám đốc



Lê Vũ Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Đơn vị tính: đồng
			Năm 2021	Năm 2020	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	59.956.551.630	90.058.018.459	132.547.761.196
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.2	59.956.551.630	90.058.018.459	132.547.761.196
4. Giá vốn hàng bán	11		54.692.565.385	84.032.468.841	121.398.102.227
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	VI.3	5.263.986.245	6.025.549.618	11.149.658.969
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	1.055.579.334	1.316.243.975	1.820.400.002
7. Chi phí tài chính	22		2.990.316.424	3.338.348.897	5.874.497.055
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.990.316.424	3.320.549.970	5.874.497.055
8. Phần lãi/(lỗ) trong Công ty liên doanh, liên kết	24		-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25		-	-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		3.488.790.073	3.743.410.024	6.882.253.267
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(159.540.918)	260.034.672	241.167.840
12. Thu nhập khác	31	VI.5	863.000.000	551.818.182	1.034.302.988
13. Chi phí khác	32	VI.6	427.247.898	2.792.110	428.360.616
14. Lợi nhuận khác	40		435.752.102	549.026.072	605.942.372
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		276.211.184	809.060.744	847.110.212
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7	108.634.057	177.970.570	282.175.355
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	60		167.577.127	631.090.174	564.934.857
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	61		266.190.331	631.090.174	808.983.718
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(98.613.204)	-	(244.048.861)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8	16	39	50
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.8	16	39	50

Tp Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 8 năm 2021

Kế toán trưởng

Người lập biểu

Tổng Giám đốc



(Signature)

(Signature)

Nguyễn Thị Thanh Huyền

Đình Văn Vân

Lê Vũ Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo phương pháp gián tiếp
Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị tính: đồng	
		Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	847.110.212	1.646.824.405
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	2.983.382.920	3.148.086.445
- Các khoản dự phòng	03	-	(5.604.605.000)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	17.798.927
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2.770.296.750)	(3.841.347.248)
- Chi phí lãi vay	06	5.874.497.055	6.512.023.597
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	6.934.693.437	1.878.781.126
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	91.042.756.963	111.275.242.791
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	304.334.114	8.863.842.423
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(21.388.711.618)	(35.141.698.380)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(1.396.248.673)	92.451.546
- Tiền lãi vay đã trả	14	(6.408.560.929)	(6.615.232.555)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(47.399.202)	(1.970.244.344)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(640.006.666)	(649.296.666)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	68.400.857.426	77.733.845.941
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(22.937.158.389)	(4.844.207.983)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	1.151.636.364	1.146.818.182
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(3.000.000.000)	(4.500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	4.500.000.000	4.657.931.507
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.773.660.386	2.539.529.066
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(18.511.861.639)	(999.929.228)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	132.666.801.355	141.819.312.014
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(166.601.320.120)	(182.983.880.380)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(76.045.101)	(209.892.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(34.010.563.866)	(41.374.460.766)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	15.878.431.921	35.359.455.947
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	134.210.154.123	114.103.662.825
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	150.088.586.044	149.463.118.772

Tp Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 8 năm 2021

Người lập biểu

Thuyens

Nguyễn Thị Thanh Huyền

Kế toán trưởng

Vân

Đinh Văn Vân

Tổng Giám đốc

Hùng

Lê Vũ Hùng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP là Tổng Công ty cổ phần, được chuyển đổi cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước là Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 theo Quyết định số 977/QĐ-BNN-ĐMDN ngày 06/4/2007 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Đến ngày 31/12/2015, đã thực hiện xong việc thoái vốn Nhà nước nắm giữ tại Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP, vốn Nhà nước nắm giữ tại Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP là 0 đồng (không đồng), chiếm 0% vốn điều lệ.

Tổng Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300546537 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 03/12/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 31/3/2016.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại số 205A Nguyễn Xí, Phường 26, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Hoạt động chính

Hoạt động chính của Tổng Công ty là xây dựng công trình thủy lợi, đê đập, hệ thống tưới tiêu, công trình thủy công, thủy điện, đường giao thông, bến cảng, kinh doanh bất động sản.

3. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/6/2021, Tổng Công ty có 03 Công ty con, 01 Công ty liên kết và 01 Đơn vị hạch toán phụ thuộc, cụ thể:

Các Công ty con

- Công ty cổ phần Đầu tư Bất động sản Thủy lợi 4A
- Công ty cổ phần Đầu tư Bất động sản Thủy lợi 4B
- Công ty cổ phần Đầu tư Bất động sản Thủy lợi 414

Công ty liên kết

- Công ty cổ phần Xây dựng Thủy lợi 42

Đơn vị hạch toán phụ thuộc

- Chi nhánh Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP - Công ty tư vấn xây dựng

4. Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty phản ánh toàn bộ tình hình tài chính, kết quả kinh doanh liên quan đến các hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty. Báo cáo tài chính của các Đơn vị được sử dụng để lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

Tên doanh nghiệp	Trụ sở chính	Tỷ lệ sở hữu	Vốn điều lệ thực góp tại ngày 30/6/2021	Hoạt động kinh doanh chính
<i>Công ty mẹ</i>				
Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP	Tp HCM	100,0%	160.083.380.000	Xây lắp
<i>Các Công ty con</i>				
Công ty cổ phần Đầu tư Bất động sản Thủy lợi 4A	Tp HCM	51,00%	150.000.000.000	Kinh doanh bất động sản, xây lắp
Công ty cổ phần Đầu tư Bất động sản Thủy lợi 4B	Tp HCM	51,00%	6.000.000.000	Kinh doanh bất động sản, xây lắp
Công ty cổ phần Đầu tư Bất động sản Thủy lợi 414	Tp HCM	75,00%	6.000.000.000	Kinh doanh bất động sản, xây lắp
<i>Công ty liên kết</i>				
Công ty cổ phần Xây dựng Thủy lợi 42	Bình Dương	40,23%	10.990.800.000	Xây lắp

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Tổng Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán Doanh nghiệp; Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và các văn bản pháp lý khác theo qui định của nhà nước.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các Công ty con do Tổng Công ty kiểm soát (các Công ty con) được lập cho đến ngày 30 tháng 6. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Báo cáo tài chính của các Công ty con được lập cho cùng năm tài chính với báo cáo tài chính của Tổng Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các Công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty đó.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính***Đầu tư vào Công ty liên kết***

Công ty liên kết là một Công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là Công ty con hay Công ty liên doanh của Tổng Công ty. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá hàng xuất kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính và các văn bản pháp lý sửa đổi, bổ sung khác theo qui định của nhà nước.

Tài sản cố định vô hình là: (i) Giá trị quyền sử dụng đất tại số 34 Đường Thủy Lợi, Phường Phước Long A, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh; (ii) Giá trị quyền sử dụng đất tại số 102 Nguyễn Xí, Phường 26, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh và (iii) Giá trị quyền sử dụng đất tại số 286-288 Nguyễn Xí, Phường 26, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh. Toàn bộ là quyền sử dụng đất không xác định thời hạn nên không thực hiện trích khấu hao.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm các khoản công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Tiêu chí phân loại các khoản phải trả

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản. Khoản phải trả bao gồm các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Phải trả khác là các khoản phải trả còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng, phải trả nội bộ.

Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng (dưới một chu kỳ sản xuất kinh doanh) tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Tổng Công ty thực hiện đánh giá lại các khoản phải trả người bán có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải trả người bán là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, hoặc nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tổng Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất chắc chắn xảy ra, theo đúng nguyên tắc thận trọng.

Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán.

Dự phòng nợ phải trả được lập tại thời điểm lập BCTC theo đúng qui định hiện hành.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Giá trị khoản vay được ghi sổ theo từng lần giải ngân và trả nợ. Các khoản vay được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ.

Khi lập BCTC số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi Tổng Công ty có giao dịch vay.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay trong kỳ là 0%.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi có đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày lập BCTC.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, cổ phiếu quỹ

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Tổng Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận được phân phối cho các chủ sở hữu theo nghị quyết hàng năm của đại hội đồng cổ đông.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng, cổ tức lợi nhuận được chia, lãi cho vay, các khoản lãi do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng, thông báo chi trả cổ tức, khoản lãi do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

15. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí cho vay và đi vay vốn; Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ; Các khoản dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Tổng Công ty như: lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Tổng Công ty.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

19. Các bên liên quan

Các bên được xem là có liên quan đến một bên phát sinh các mối quan hệ trực tiếp hay gián tiếp, để kiểm soát các bên khác hoặc có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể đến các bên liên quan nếu có mối quan hệ kiểm soát thường xuyên hoặc có thể gây ảnh hưởng đáng kể. Nghiệp vụ với các bên liên quan được Tổng Công ty trình bày trong Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

		30/6/2021		01/01/2021	
		Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đơn vị tính: đồng					
1. Tiền					
- Tiền mặt			26.902.682.886		13.530.855.445
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn			123.185.903.158		120.679.298.678
Cộng			150.088.586.044		134.210.154.123
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn					
<i>a) Ngắn hạn</i>					
- Tiền gửi có kỳ hạn		3.000.000.000	3.000.000.000	4.500.000.000	4.500.000.000
3. Phải thu khách hàng					
<i>a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn</i>					
- Ban QLDA Thủy điện Sông Bung 2			19.875.498.000		18.140.758.000
- Công ty cổ phần Thủy điện Trường Phú (Gói 5+7+22)			29.612.215.731		37.659.216.587
- Ban QLDA Thủy điện 3			-		31.064.813.831
- Ban QLDA cải thiện điều kiện vệ sinh môi trường Hải Phòng			19.790.689.453		79.971.724.636
- Các khách hàng khác			48.669.553.170		33.717.605.307
Cộng			117.947.956.354		200.554.118.361
4. Trả trước cho người bán					
<i>a) Trả trước cho người bán ngắn hạn</i>					
- Công ty TNHH Một thành viên Phương Bảo Tú			8.174.633.900		-
- Các khách hàng khác			51.124.141.603		62.620.003.394
Cộng			59.298.775.503		62.620.003.394
5. Phải thu khác					
<i>a) Ngắn hạn</i>	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng	
- Phải thu khác	23.483.368.647	57.450.000	32.362.207.871	57.450.000	
- Tạm ứng	3.648.720.069	-	3.903.769.958	-	
<i>b) Dài hạn</i>	19.834.648.578	57.450.000	28.458.437.913	57.450.000	
- Phải thu dài hạn khác	1.415.479.167	-	1.415.479.167	-	
Cộng	24.898.847.814	57.450.000	33.777.687.038	57.450.000	
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi					
<i>a) Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán</i>	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	
- Phải thu khách hàng	3.195.308.139	30.483.000	3.195.308.139	30.483.000	
- Tạm ứng	57.450.000	-	57.450.000	-	
Cộng	3.252.758.139	30.483.000	3.252.758.139	30.483.000	
7. Hàng tồn kho					
- Nguyên liệu, vật liệu	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	
- Công cụ, dụng cụ	7.812.095.281	-	8.716.817.961	-	
- Chi phí SX kinh doanh dở dang	115.286.632	-	183.561.882	-	
Cộng	89.140.555.541	-	88.471.891.725	-	
	97.067.937.454	-	97.372.271.568	-	

8. Phải thu về cho vay	30/6/2021	01/01/2021
	a) Phải thu về cho vay dài hạn	69.377.843.139
- Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng Việt Phú An	67.937.843.139	67.937.843.139
- Công ty cổ phần Xây dựng 41	1.440.000.000	1.440.000.000
Cộng	69.377.843.139	69.377.843.139

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu kỳ	118.517.587.623	118.878.929.927	44.285.885.576	905.943.033	282.588.346.159
Số tăng trong kỳ	525.449.835	-	-	-	525.449.835
- Mua trong năm	525.449.835	-	-	-	525.449.835
Số giảm trong kỳ	-	7.458.148.063	1.074.039.229	-	8.532.187.292
- Thanh lý, nhượng bán	-	7.458.148.063	1.074.039.229	-	8.532.187.292
Số dư cuối kỳ	119.043.037.458	111.420.781.864	43.211.846.347	905.943.033	274.581.608.702
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	29.010.881.134	108.295.673.780	41.971.820.826	905.943.033	180.184.318.773
Số tăng trong kỳ	1.672.498.887	1.103.563.619	207.320.414	-	2.983.382.920
- Khấu hao trong kỳ	1.672.498.887	1.103.563.619	207.320.414	-	2.983.382.920
Số giảm trong kỳ	-	7.458.148.063	1.074.039.229	-	8.532.187.292
- Thanh lý, nhượng bán	-	7.458.148.063	1.074.039.229	-	8.532.187.292
Số dư cuối kỳ	30.683.380.021	101.941.089.336	41.105.102.011	905.943.033	174.635.514.401
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	89.506.706.489	10.583.256.147	2.314.064.750	-	102.404.027.386
Tại ngày cuối kỳ	88.359.657.437	9.479.692.528	2.106.744.336	-	99.946.094.301

- Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 30/6/2021 là 54.672.481.761 đồng (tại ngày 01/01/2021 là 57.590.525.959 đồng)

- Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/6/2021 là 144.255.367.094 đồng (tại ngày 01/01/2021 là 152.685.736.204 đồng)

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình	Quyền sử dụng đất	Cộng
Khoản mục		
Nguyên giá TSCĐ		
Số dư đầu kỳ	239.063.400.000	239.063.400.000
Số dư cuối kỳ	239.063.400.000	239.063.400.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	239.063.400.000	239.063.400.000
Tại ngày cuối kỳ	239.063.400.000	239.063.400.000

Toàn bộ tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất không xác định thời hạn nên không thực hiện trích khấu hao, bao gồm:

- Giá trị quyền sử dụng đất tại số 34 Đường Thủy Lợi, Phường Phước Long A, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh có nguyên giá là 131.063.400.000 đồng.
- Giá trị quyền sử dụng đất tại số 102 Nguyễn Xí, Phường 26, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh có nguyên giá là 39.000.000.000 đồng. Tài sản này đã được dùng làm tài sản thế chấp để đảm bảo cho khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tp HCM.
- Giá trị quyền sử dụng đất tại số 286-288 Nguyễn Xí, Phường 26, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh có nguyên giá là 69.000.000.000 đồng. Tài sản này đã được dùng làm tài sản thế chấp để đảm bảo cho khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Sài Gòn.

		30/6/2021	01/01/2021
11. Tài sản dở dang dài hạn			
<i>a) Xây dựng cơ bản dở dang</i>		78.182.049.335	53.709.470.193
- Xây dựng dự án cao ốc Quận 9 - Tp HCM		17.863.139.337	17.820.305.986
- Xây dựng dự án cao ốc tại số 102 Nguyễn Xí - Tp HCM		135.012.869	135.012.869
- Xây dựng dự án cao ốc tại số 286 Nguyễn Xí - Tp HCM		60.183.897.129	35.754.151.338
Cộng		78.182.049.335	53.709.470.193

		30/6/2021	01/01/2021
<i>a) Đầu tư vào Công ty liên kết</i>		Giá trị	Giá trị
- Cty CP Xây dựng Thủy lợi 42		-	-
Cộng		-	-

Giá trị được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

<i>b) Đầu tư vào đơn vị khác</i>		30/6/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	
- Cty CP Xây dựng 48	1.203.048.469	(1.203.048.469)	1.203.048.469	(1.203.048.469)	
- Cty CP ĐTXD & PT năng lượng	14.440.000.000	-	14.440.000.000	-	
- Cty CP VRG Bảo Lộc	22.095.440.000	-	22.095.440.000	-	
Cộng	37.738.488.469	(1.203.048.469)	37.738.488.469	(1.203.048.469)	

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

Danh sách các Công ty liên kết quan trọng

Tên Công ty	Quan hệ	Vốn điều lệ	Vốn góp theo mệnh giá đến 30/6/2021	Tỷ lệ vốn thực góp
- Cty CP Xây dựng Thủy lợi 42	Công ty liên kết	10.990.800.000	4.421.500.000	40,23%

Giá trị khoản đầu tư vào Công ty liên kết là Công ty cổ phần Xây dựng Thủy lợi 42 theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại ngày 30/6/2021 là 0 đồng (tại ngày 01/01/2021 là 0 đồng) do Công ty cổ phần Xây dựng Thủy lợi 42 đã lỗ hết vốn (âm) vốn chủ sở hữu.

		30/6/2021	01/01/2021
13. Chi phí trả trước			
<i>a) Ngắn hạn</i>		6.153.981.318	5.569.045.314
- Chi phí trả trước ngắn hạn công trình Tân Mỹ - CNTN		-	102.428.188
- Chi phí trả trước ngắn hạn công trình Nậm Mô 2 - CNMT		4.797.113.484	-
- Các công trình khác		1.356.867.834	5.466.617.126
<i>b) Dài hạn</i>		6.231.778.784	5.420.466.115
- Chi phí trả trước dài hạn - Công ty Tư vấn		486.441.730	81.279.564
- Chi phí trả trước dài hạn công trình Cánh Tạng - CNMN		190.127.213	-
- Chi phí trả trước dài hạn - Cty CP Đầu tư BĐS Thủy lợi 4A		213.243.620	-
- Chi phí trả trước dài hạn - Cty CP Đầu tư BĐS Thủy lợi 4B		5.341.966.221	5.339.186.551
Cộng		12.385.760.102	10.989.511.429

		30/6/2021	01/01/2021
14. Phải trả người bán			
<i>a) Phải trả người bán ngắn hạn</i>		131.956.344.695	162.017.582.572
- Công ty cổ phần trang thiết bị Hanoi TC		5.340.757.210	21.057.640.825
- Công ty cổ phần Tập đoàn Việt Úc		6.185.031.833	11.186.081.289
- Tổng Công ty Xây dựng Bạch Đằng - CTCP		563.184.959	9.620.099.087
- Công ty TNHH Minh Quang		8.428.323.060	1.420.327.750
- Công ty TNHH Xuân Ninh		9.240.957.073	-
- Các nhà cung cấp khác		102.198.090.560	118.733.433.621
Cộng		131.956.344.695	162.017.582.572

Tại ngày 01/01/2021 và 30/6/2021, Tổng Công ty có đủ khả năng thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

		30/6/2021	01/01/2021	
15. Người mua trả tiền trước				
<i>a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn</i>		105.914.121.362	95.833.801.485	
- Công ty cổ phần Quản lý Đầu tư Mekong		8.457.514.326	-	
- Các khách hàng khác		97.456.607.036	95.833.801.485	
<i>b) Người mua trả tiền trước dài hạn</i>		59.119.638.042	47.635.612.447	
- Công ty cổ phần Thủy điện Trường Phú		8.917.612.849	8.917.612.849	
- Công ty cổ phần ĐTPT Sản xuất và Xuất nhập khẩu An Phước		2.543.744.486	2.543.744.486	
- Công ty cổ phần Quản lý đầu tư Mekong		47.658.280.707	16.934.240.112	
- Ban QL ĐTXD Thủy lợi 1		-	19.240.015.000	
Cộng		165.033.759.404	143.469.413.932	
16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	01/01/2021	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/6/2021
<i>a) Phải nộp</i>	1.224.475.401	4.173.707.794	4.641.943.274	756.239.921
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	229.985.387	1.694.994.593	1.812.103.093	112.876.887
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	47.399.202	47.399.202	-
- Thuế thu nhập cá nhân	432.244.053	162.181.165	575.229.126	19.196.092
- Thuế tài nguyên	142.865.940	-	142.865.940	-
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	419.380.021	248.379.592	43.592.671	624.166.942
- Các khoản thuế phải nộp khác	-	2.020.753.242	2.020.753.242	-
Cộng	1.224.475.401	4.173.707.794	4.641.943.274	756.239.921
<i>b) Phải thu</i>	5.178.350.777	431.490.621	84.696.975	4.831.557.131
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	1.897.125.566	-	-	1.897.125.566
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.223.007.728	282.175.355	-	940.832.373
- Thuế thu nhập cá nhân	6.449.326	6.449.326	84.696.975	84.696.975
- Thuế tài nguyên	1.557.581.986	142.865.940	-	1.414.716.046
- Các khoản thuế phải thu khác	494.186.171	-	-	494.186.171
Cộng	5.178.350.777	431.490.621	84.696.975	4.831.557.131
17. Chi phí phải trả		30/6/2021	01/01/2021	
<i>a) Ngắn hạn</i>		32.359.671.897	38.707.298.367	
- Trích trước chi phí lãi vay		2.280.884.373	2.814.948.247	
- Trích trước chi phí các công trình		30.078.787.524	35.842.350.120	
- Trích trước chi phí Cty CP Đầu tư BĐS Thủy lợi 4A		-	50.000.000	
Cộng		32.359.671.897	38.707.298.367	
18. Phải trả khác		30/6/2021	01/01/2021	
<i>a) Ngắn hạn</i>		36.956.300.635	42.728.863.011	
- Kinh phí công đoàn		1.622.918.225	1.648.197.974	
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp		242.994.795	184.613.104	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		35.090.387.615	40.896.051.933	
+ Phải trả cổ tức		2.393.713.969	2.469.759.070	
+ Phải trả khác		32.696.673.646	38.426.292.863	
<i>b) Dài hạn</i>		131.063.400.000	131.063.400.000	
- Tiền sử dụng đất tại Quận 9 phải nộp Ngân sách Nhà nước		131.063.400.000	131.063.400.000	
Cộng		168.019.700.635	173.792.263.011	

19. Vay và nợ thuê tài chính	30/6/2021	Trong năm		01/01/2021
	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	58.138.932.861	110.273.523.913	166.601.320.120	114.466.729.068
- Vay ngắn hạn ⁽¹⁾	54.814.854.306	110.273.523.913	162.777.592.255	107.318.922.648
- Vay dài hạn đến hạn trả ⁽²⁾	3.324.078.555	-	3.823.727.865	7.147.806.420
b) Dài hạn	95.451.662.300	22.393.277.442	-	73.058.384.858
Vay dài hạn ⁽²⁾	95.451.662.300	22.393.277.442	-	73.058.384.858

⁽¹⁾ <i>Chi tiết các khoản vay ngắn hạn như sau:</i>	30/6/2021	01/01/2021
- Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - CN Tp Hồ Chí Minh	54.214.854.306	87.259.844.425
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Sài Gòn	-	19.559.078.223
- Vay cá nhân	600.000.000	500.000.000
Cộng	54.814.854.306	107.318.922.648

- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - Chi nhánh Tp HCM theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2021/62554/HĐTD ngày 31/3/2021, hạn mức tín dụng tối đa là 600 tỷ đồng gồm cả Việt Nam đồng và ngoại tệ quy đổi, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, mở L/C phục vụ hoạt động thi công xây lắp, thời hạn cấp hạn mức đến hết ngày 31/3/2022, lãi suất cho vay được xác định tại từng khế ước nhận nợ cụ thể. Tài sản đảm bảo được quy định cụ thể tại hợp đồng vay.
- Vay ngắn hạn của cá nhân, thời hạn vay 12 tháng, lãi suất 6%/năm, vay tín chấp.

⁽²⁾ <i>Chi tiết các khoản vay dài hạn như sau:</i>	30/6/2021	01/01/2021
- Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - Sở giao dịch 3	-	2.172.405.831
- Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - CN Tp Hồ Chí Minh	45.719.004.462	47.219.004.462
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Sài Gòn	53.056.736.393	30.814.780.985
Cộng	98.775.740.855	80.206.191.278
Trong đó: - Số phải trả trong vòng 12 tháng	3.324.078.555	7.147.806.420
- Số phải trả sau 12 tháng	95.451.662.300	73.058.384.858

- Vay dài hạn Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - Chi nhánh Tp HCM theo hợp đồng tín dụng số 14/2017/62554/HĐTD ngày 30/8/2017, số tiền cho vay là 49 tỷ đồng, mục đích vay để đầu tư xây dựng tòa nhà văn phòng trụ sở làm việc kết hợp văn phòng cho thuê tại 102 Nguyễn Xí, Phường 26, Quận Bình Thạnh, Tp Hồ Chí Minh. Thời hạn cho vay là 10 năm kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng, thời gian ân hạn khoản vay là 02 năm. Lãi suất vay tại thời điểm ký hợp đồng bằng lãi xuất tiền gửi tiết kiệm bằng đồng Việt Nam, kỳ hạn 12 tháng trả lãi cuối kỳ niêm yết tại ngân hàng +4,5%. Lãi suất điều chỉnh 06 tháng/lần theo thông báo của ngân hàng. Vốn vay được rút nhiều lần nhưng tối đa không quá 02 năm kể từ ngày ký hợp đồng. Trả gốc 3 tháng/lần, tài sản thế chấp là giá trị quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai theo hợp đồng thế chấp số 16/2017/62554/HĐBĐ ngày 28/11/2017.
- Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Sài Gòn theo (i) Hợp đồng cho vay số 108/2019/HĐTD/Q3/01 ngày 16/7/2019, số tiền cho vay là 63 tỷ đồng, mục đích vay để đầu tư xây dựng tòa nhà văn phòng tại số 286-288 Nguyễn Xí, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Tp Hồ Chí Minh. Thời hạn cho vay là 120 tháng kể từ ngày nhận nợ lần đầu tiên, thời gian ân hạn gốc vay là 24 tháng. Lãi suất vay tại thời điểm ký hợp đồng là 10,5%/năm nhưng không quá ngày 30/9/2020, lãi suất áp dụng cho thời gian tiếp theo bằng lãi suất cơ sở kỳ hạn 3 tháng KHDN dài hạn của TPBank tại thời điểm điều chỉnh (+) biên độ 3,49%/năm. Vốn vay được rút nhiều lần nhưng tối đa không quá 18 tháng kể từ ngày giải ngân lần đầu tiên. Trả gốc 01 tháng/lần, tài sản thế chấp là giá trị quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai theo hợp đồng thế chấp tài sản số 108/2019/HĐBĐ/Q3/01 ngày 16/7/2019.
và (ii) Hợp đồng cho vay số 03/2020/HĐTD/Q3/02 ngày 23/9/2020, số tiền cho vay là 1,5 tỷ đồng, mục đích vay để tài trợ lắp đặt thiết bị sản xuất điện mặt trời áp mái. Thời hạn cho vay là 60 tháng kể từ ngày nhận nợ đầu tiên. Lãi suất vay, thời hạn trả nợ quy định theo từng khế ước nhận nợ, biện pháp đảm bảo được quy định cụ thể tại hợp đồng tín dụng.

20. Dự phòng phải trả dài hạn	30/6/2021	01/01/2021
a) Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	13.626.924.228	13.626.924.228
- Công trình Sông Bung 2	13.626.924.228	13.626.924.228
Cộng	13.626.924.228	13.626.924.228

21. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	LN sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	160.083.380.000	(13.500.000.000)	42.084.692.283	10.217.887.457	49.541.367.077	82.497.530.503	330.924.857.320
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	4.774.694.208	(270.194.455)	4.504.499.753
- Trích lập quỹ trong năm trước	-	-	3.303.942.545	869.458.565	(5.825.372.383)	-	(1.651.971.273)
- Chia cổ tức trong năm trước	-	-	-	-	(12.459.587.300)	-	(12.459.587.300)
- Giảm khác	-	-	-	-	(150.959.979)	(145.039.978)	(295.999.957)
Số dư đầu năm nay	160.083.380.000	(13.500.000.000)	45.388.634.828	11.087.346.022	35.880.141.623	82.082.296.070	321.021.798.543
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	808.983.718	(244.048.861)	564.934.857
- Trích lập quỹ trong năm nay	-	-	960.624.232	252.795.850	(1.693.732.198)	-	(480.312.116)
- Giảm khác	-	-	-	-	(61.540.000)	(59.126.666)	(120.666.666)
Số dư cuối năm nay	160.083.380.000	(13.500.000.000)	46.349.259.060	11.340.141.872	34.933.853.143	81.779.120.543	320.985.754.618

Trích lập quỹ trong năm theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 như sau:

- Trích quỹ đầu tư phát triển:	960.624.232 đồng
- Trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ:	252.795.850 đồng
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi:	480.312.116 đồng
Cộng	1.693.732.198

Đến thời điểm phát hành Báo cáo tài chính này, Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP chưa thực hiện chốt danh sách cổ đông để chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2020 theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 01/NQ/TCT-DHĐCĐ ngày 22/4/2021.

21. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)		30/6/2021	01/01/2021
b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu			
- Vốn góp của cổ đông		160.083.380.000	160.083.380.000
Cộng		160.083.380.000	160.083.380.000
c) Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức		Kỳ này	Kỳ trước
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu			
- Vốn góp đầu kỳ		160.083.380.000	160.083.380.000
- Vốn góp cuối kỳ		160.083.380.000	160.083.380.000
d) Cổ phiếu		30/6/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		16.008.338	16.008.338
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		16.008.338	16.008.338
- Cổ phiếu phổ thông		16.008.338	16.008.338
Số lượng cổ phiếu được mua lại		1.350.000	1.350.000
- Cổ phiếu phổ thông		1.350.000	1.350.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		14.658.338	14.658.338
- Cổ phiếu phổ thông		14.658.338	14.658.338
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/1 cổ phiếu			
22. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		30/6/2021	01/01/2021
a) Ngoại tệ các loại			
- Đô la Mỹ (USD)		118,38	118,38
- Yên Nhật (JPY)		968,00	968,00

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

		Đơn vị tính: đồng	
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		11.472.040.701	11.297.198.051
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		121.075.720.495	146.142.476.265
- Doanh thu kinh doanh bất động sản		-	27.272.728
Cộng		132.547.761.196	157.466.947.044
2. Giá vốn hàng bán		Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020
- Giá vốn cung cấp dịch vụ		5.995.167.787	5.695.208.459
- Giá vốn hợp đồng xây dựng		115.402.934.440	140.505.729.884
Cộng		121.398.102.227	146.200.938.343
3. Doanh thu hoạt động tài chính		Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		1.773.660.386	2.539.529.066
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		46.739.616	-
Cộng		1.820.400.002	2.539.529.066
4. Chi phí tài chính		Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020
- Lãi tiền vay		5.874.497.055	6.512.023.597
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		-	17.798.927
Cộng		5.874.497.055	6.529.822.524

	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020
5. Thu nhập khác		
- Thu nhập thanh lý tài sản cố định	996.636.364	1.301.818.182
- Thu nhập khác	37.666.624	492
Cộng	1.034.302.988	1.301.818.674
6. Chi phí khác		
- Chi phí khác	428.360.616	48.456.245
Cộng	428.360.616	48.456.245
7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	282.175.355	349.744.738
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	282.175.355	349.744.738
8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Kỳ này	Kỳ trước
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	808.983.718	1.297.079.667
- Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	76.853.453	123.222.568
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	732.130.265	1.173.857.099
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	14.658.338	14.658.338
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	50	80
- Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	-
- Lãi suy giảm trên cổ phiếu	50	80

Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu của kỳ trước đã trừ đi số trích cho quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế của năm 2020 theo tỷ lệ đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt tại Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 01/NQ/TCT-ĐHĐCĐ ngày 22/4/2021. Do đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu của kỳ trước được tính lại theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính cho mục đích so sánh.

Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu của kỳ này cũng đã trừ đi số ước tính sẽ trích cho quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế của năm 2021 theo tỷ lệ đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt tại Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 01/NQ/TCT-ĐHĐCĐ ngày 22/4/2021.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BC LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

- Tiền lãi vay đã trả trong kỳ không bao gồm số tiền tại ngày 30/6/2021 là 2.280.884.373 đồng (tại ngày 01/01/2021 là 2.814.948.247 đồng), là chi phí lãi vay phát sinh trong kỳ nhưng chưa thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên mục tăng giảm các khoản phải trả.
- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu trong kỳ không bao gồm số tiền tại ngày 30/6/2021 là 2.393.713.969 đồng (tại ngày 01/01/2021 là 2.469.759.070 đồng), là tiền cổ tức phải trả nhưng chưa thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên mục tăng giảm các khoản phải trả.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Thông tin về các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan

Mối quan hệ

- Công ty cổ phần Xây dựng Thủy lợi 42

Công ty liên kết

Trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Đơn vị tính: đồng

Thu nhập của Hội đồng quản trị trong kỳ như sau:

Họ và tên	Chức danh	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020
Ông Lê Quang Thế	Chủ tịch	208.256.318	209.219.545
Ông Đinh Văn Vân	Phó Chủ tịch	181.286.455	182.133.636
Ông Trần Nho Thái	Thành viên	30.000.000	30.000.000
Ông Chu Quang Tuấn	Thành viên	159.475.091	160.292.727
Ông Đỗ Hữu Phước	Thành viên	30.000.000	30.000.000
Cộng		609.017.864	611.645.908

Thu nhập của Ban Kiểm soát trong kỳ như sau:

Họ và tên	Chức danh	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020
Bà Đỗ Thị Thu Hà	Trưởng ban	150.679.636	151.429.091
Ông Đào Anh Tuấn	Thành viên	104.855.182	105.147.219
Ông Lê Tiến Luận	Thành viên	18.000.000	18.000.000
Cộng		273.534.818	274.576.310

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc trong kỳ như sau:

Họ và tên	Chức danh	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020
Ông Lê Vũ Hùng	Tổng Giám đốc	181.286.455	182.133.636
Ông Nguyễn Văn Thạc	Phó Tổng Giám đốc	150.679.636	151.429.091
Cộng		331.966.091	333.562.727

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

Trả trước cho người bán	30/6/2021	01/01/2021
- Công ty cổ phần Xây dựng Thủy lợi 42	2.683.383.117	2.683.383.117

Đơn vị tính: đồng

3. Báo cáo bộ phận

a) Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động xây lắp	Hoạt động khác	Tổng cộng
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	121.075.720.495	11.472.040.701	132.547.761.196
- Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ	115.402.934.440	5.995.167.787	121.398.102.227
- Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.672.786.055	5.476.872.914	11.149.658.969

b) Theo khu vực địa lý

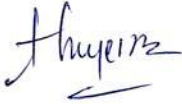
	Miền Nam	Miền Bắc, Miền Trung, Tây Nguyên	Tổng cộng
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	62.363.033.021	70.184.728.175	132.547.761.196
- Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ	53.814.124.856	67.583.977.371	121.398.102.227
- Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	8.548.908.165	2.600.750.804	11.149.658.969

4. Thông tin so sánh

Số dư đầu kỳ trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam. Số liệu so sánh phần kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lấy theo Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

Tp Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 8 năm 2021

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Huyền

Kế toán trưởng



Đinh Văn Vân

Tổng Giám đốc



Lê Vũ Hùng